

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 健美 là: j_____mǎi.

A. iān

B. iàn

C. iēn

D. ièn

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 结论 là: jié_____.

A. ùn

B. ún

C. uàn

D. uèng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 规模 là: guī_____.

A. óu

B. uó

C. ó

D. ú

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 4:** 我爷爷比我大六十多岁, 他已经去世了。

A. 母亲的父亲

B. 母亲的弟弟

C. 父亲的父亲

D. 父亲的哥哥

Câu 5: 这么难的文章我怎么能看得懂呢?

A. 看懂一些

B. 看得懂

C. 看不懂

D. 不知懂不懂

Câu 6: 随着学习的不断深入, 学生们学到的汉语知识越来越丰富。

A. 够

B. 多

C. 高

D. 大

Câu 7: 在医学科研中, 她取得了一个个了不起的成绩。

A. 严重

B. 突出

C. 微小

D. 一般

Câu 8: 人家学得会, 难道我就学不会吗?

A. 别人

B. 人间

C. 家庭

D. 你们

Câu 9: 这种花儿, 山上有的是。

A. 没有草

B. 有很多

C. 有一些

D. 只有花儿

Câu 10: 上述的情况是笔者亲眼见到的。

A. 买笔的那个人

B. 有笔的那个人

C. 看文章的人

D. 写文章的作者本人

Câu 11: 生产的发展大大改善了人民的生活。

A. 进步

B. 变化

C. 提高

D. 形成

Câu 12: 我们做出的每一个决定都应该照顾到公司大多数人的想法。

A. 掌握

B. 了解

C. 考虑

D. 照相

Câu 13: 为了治好女儿的病, 王大瑞四处奔走, 求医问药。

A. 东西南北

B. 四个地方

C. 四天

D. 到处

Câu 14: 过去的事她已经忘得一干二净了。

A. 洁白整齐

B. 一点不剩

C. 一点不脏

D. 没有尘土

Câu 15: 有话好好儿说, 别伤了和气。

A. 伤心

B. 失去了礼貌

C. 破坏了气氛

D. 破坏了友情

Câu 16: 他答应我说, 如果我考上大学, 就给我买电子计算机。

A. 电脑

B. 自动计程机

C. 电影发放机

D. 普通打字机

Câu 17: 回想起来, 法国老房东是我终身难忘的朋友。

A. 结婚

B. 一生

C. 全身

D. 到底

Câu 18: 他这几年拍了很多电影, 有的还拿了大奖, 现在他已经很红了!

A. 富有

B. 高兴

C. 有名

D. 努力

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

- Câu 19:** A. 昨天他作业也连没做就去踢球了。
B. 昨天他连作业也没做就去踢球了。
C. 昨天连他作业也没做了就去踢球。
D. 昨天连他也没做作业就了去踢球。

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 20:** 他这么一说, 我也明白了个大概。
A. 副词 B. 名词 C. 形容词 D. 数词
- Câu 21:** 现在, 城市里过春节贴春联的已经不见了。
A. 介词 B. 助词 C. 形容词 D. 动词
- Câu 22:** 这家鞋店很大, 什么样的鞋都有。
A. 连词 B. 量词 C. 名词 D. 代词
- Câu 23:** 他的高尚品德就在于热爱祖国。
A. 副词 B. 助词 C. 连词 D. 动词
- Câu 24:** 不用再找借口了, 我是清楚的。
A. 名词 B. 动词 C. 代词 D. 形容词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 25:** 我们A公司的生意B前几年C好了D很多。(比)
- Câu 26:** A我B刚刚关上的窗户又C大风D吹开了。(让)
- Câu 27:** A不管什么时候, B到了那儿你C要给家里D打个电话。(一定)
- Câu 28:** 他A打算B去北京C学习的, 可是临时有事, 所以D改变了主意。(本来)
- Câu 29:** 他会A开车来B接你C去火车站D。(的)
- Câu 30:** A他B三十五岁时C已经D是全国著名的语言学专家了。(就)
- Câu 31:** 参观故宫的A游客比B去长城的C多D。(一些)
- Câu 32:** 我A宿舍没有这种地图, B好像C他们D也没有。(那儿)
- Câu 33:** A在农村生活的三个月留B我们C不少D美好的回忆。(给)
- Câu 34:** 衣服A刚买回来B就C我不小心D给染上颜色了。(被)
- Câu 35:** A孩子们B看了C电视D。(两个小时)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 36:**
你快来帮我看看电脑是不是又出了什么问题, 我给哥哥的电子邮件怎么发不____呢?
A. 出去 B. 回去 C. 下来 D. 进来
- Câu 37:** 我在那家商店买了两____衬衫。
A. 张 B. 支 C. 双 D. 件
- Câu 38:** 她被电视剧的故事给吸引____了。
A. 着 B. 去 C. 过 D. 住
- Câu 39:** 我用了好几天的时间____。
A. 看完才这本小说了 B. 看完了才这本小说
C. 才看完了这本小说 D. 才看这本小说完了
- Câu 40:** 人生就像一____火车, 经过365天的旅行, 年关就到了一大站。
A. 排 B. 列 C. 串 D. 条
- Câu 41:**
我们办公室的电话, 绝大多数____找小王的, ____找小李的, 因为他们俩联系的人最多。
A. 一旦.....就 B. 不是.....就是 C. 还是.....还是 D. 不是.....而是

- Câu 42:** 等你有空的时候咱们出来 _____ 吧。
A. 见了面 B. 见见面 C. 见面面 D. 见面了
- Câu 43:** 目前各种农业技术培训最 _____ 农民的欢迎。
A. 给 B. 受 C. 被 D. 由
- Câu 44:** 桌子上放着几 _____ 刚拿回来的报纸。
A. 份 B. 把 C. 副 D. 页
- Câu 45:** _____ 将来你做什么工作, 都要记住妈妈今天对你说的话。
A. 不管 B. 不是 C. 虽然 D. 既然
- Câu 46:** 我早就想写一 _____ 关于母亲的小说。
A. 笔 B. 张 C. 份 D. 部
- Câu 47:** 在妈妈的帮助下, 他终于做出了 _____ 。
A. 几个非常好吃的菜 B. 好吃菜几个的非常
C. 非常几个菜好吃的 D. 菜非常的几个好吃
- Câu 48:** 据统计, 我国各级各类学校已有157万 _____ 。
A. 家 B. 座 C. 户 D. 所
- Câu 49:** 这是我们的计划, _____ 能不能实现, 就要看情况有没有变化。
A. 至少 B. 甚至 C. 至今 D. 至于
- Câu 50:** 你把这药吃 _____, 一会儿肚子就不疼了。
A. 出去 B. 回去 C. 下去 D. 过去
- Câu 51:** 她 _____ 听到这个消息 _____ 高兴得跳了起来。
A. 一……就 B. 再……再 C. 也……也 D. 既……又
- Câu 52:** 外面吵得不行, _____ 到了下半夜 _____ 能睡一会儿。
A. 只有……才 B. 即使……也 C. 只要……就 D. 凡是……都
- Câu 53:** 我会把这些礼物送 _____ 他那儿的, 你放心好了。
A. 到 B. 在 C. 给 D. 成
- Câu 54:** 我认为, 无论谁, _____ 脑子相当聪明, _____ 要努力学习, 否则就会落后。
A. 即使……也 B. 因为……所以 C. 不只……还 D. 要是……则
- Câu 55:** 直到这两天我 _____ 发现, 他身上也有许多优点。
A. 却 B. 才 C. 就 D. 再
- Câu 56:** 他 _____ 学过法律, 分析问题就比别人透彻。
A. 究竟 B. 终于 C. 毕竟 D. 竟
- Câu 57:** _____ 哪种减肥方法, _____ 不应该以损害健康为代价。
A. 尽管……也 B. 宁可……也不 C. 只有……才 D. 无论……都
- Câu 58:** _____ 他自己也没有多少钱, 但每个月还是给家里寄一些。
A. 虽然 B. 因为 C. 既然 D. 如果
- Câu 59:** 书架上的书有 _____ 。
A. 三十本、四十本 B. 三、四十本
C. 三十、四十本 D. 三十多、四十本
- Câu 60:** _____ 没有他的帮助, 我 _____ 不会有今天的进步。
A. 虽然……却 B. 因为……所以 C. 如果……就 D. 无论……也
- Câu 61:** 这些年来, 农业生产量 _____ 来 _____ 高。
A. 不但……而且 B. 一边……一边 C. 越……越 D. 又……又
- Câu 62:** 今年六月下旬, 这里要 _____ 一个工业展览会。
A. 开展 B. 成立 C. 进行 D. 举行
- Câu 63:** 我哥哥 _____ 大学篮球队的队员, _____ 一个足球运动员。
A. 除了……还 B. 不是……就是 C. 不仅……也 D. 不是……而是

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 64: Phiên âm đúng của từ 蔬菜 là: _____.

- A. shūcài B. shùcǎi C. shùcài D. shūcǎi

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 奋斗 là: _____.

- A. fēndòu B. fēndòu C. fēndōu D. fēndōu

Câu 66: Phiên âm đúng của từ 专卖 là: _____.

- A. zhuānmǎi B. zhuànmǎi C. zhuànmǎi D. zhuānmǎi

Câu 67: Phiên âm đúng của từ 传递 là: _____.

- A. chuándí B. chuàndì C. chuándì D. chuándí

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 68: Phiên âm đúng của từ 提供 là: _____ ígōng.

- A. d B. t C. n D. l

Câu 69: Phiên âm đúng của từ 似乎 là: sì _____ ū.

- A. h B. l C. g D. k

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 觉察 là: jué _____ á.

- A. zh B. ch C. z D. c

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 71 đến câu 80.

医生给病人做手术，总要先使用麻醉药。人们也许(71)_____麻醉药是近代医学的成就，(72)_____，早在1700多年以前的东汉末年，中国有位叫华佗的医生给病人做手术的时候，就使用了麻醉药。

华佗年轻时很有志气，一心想(73)_____个医生，到很多地方学习医学。他在现在的安徽、山东、河南一带给人看病，一干就是几十年，(74)_____他治好了的病人成千上万。人们一(75)_____起华佗的名字，没有一个不知道的。华佗给病人做手术是使用麻醉药的。这种麻醉药的名字叫麻沸散。(76)_____有一次华佗看见一个人肚子疼得很厉害，必须赶紧做手术。那个人同意了，就喝了华佗的麻沸散。过了一会儿，他就(77)_____喝多了酒一样睡着了。华佗给他切除了脾。做完手术，那个人醒(78)_____就说：“现在好多了，肚子不(79)_____疼了”。后来华佗又让他吃了几天药，他的病就完全好了。

华佗的麻沸散里据说有六种中药。(80)_____随着医学事业的发展，有了更好的麻醉药，这个古老的麻沸散才渐渐地不太使用了。

Câu 71: A. 知道 B. 以为 C. 理解 D. 明白

Câu 72: A. 果然 B. 虽然 C. 果实 D. 其实

Câu 73: A. 当 B. 弄 C. 干 D. 是

Câu 74: A. 给 B. 把 C. 为 D. 被

Câu 75: A. 叫 B. 带 C. 提 D. 拿

Câu 76: A. 真的 B. 听说 C. 据说 D. 难道

Câu 77: A. 像 B. 在 C. 向 D. 从

Câu 78: A. 下去 B. 过去 C. 下来 D. 过来

Câu 79: A. 什么样 B. 哪儿 C. 怎么 D. 什么

Câu 80: A. 后来 B. 随后 C. 今后 D. 然后

----- HẾT -----